VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 121 + 122)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**					
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4810.13	- - Dạng cuộn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:					
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4810.13.99	- - - - Loại khác	3	2	2	1	1
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:					
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5	5	5
4810.14.19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:					
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	5	5	5	5
4810.14.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
4810.19	- - Loại khác:					
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:					
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	5	5	5	5
4810.19.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:					
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:					
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	5	5
4810.22.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
4810.29	- - Loại khác:					
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:					
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	5	5
4810.29.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:					
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:					
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	4	3	2
4810.31.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:					
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	2	1	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	2	2	1	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4810.39	- - Loại khác:					
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	4	3	2
4810.39.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Giấy và bìa khác:					
4810.92	- - Loại nhiều lớp:					
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	4	3	2
4810.92.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
4810.99	- - Loại khác:					
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	4	3	2
4810.99.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**					
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:					
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3	2	1	0	0
4811.10.90	- - Loại khác	3	2	1	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:					
4811.41	- - Loại tự dính:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	8	7	5	4	3
4811.41.90	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
4811.49	- - Loại khác:					
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	8	7	5	4	3
4811.49.90	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):					
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:					
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	15	13	10	8	5
4811.51.39	- - - - Loại khác	8	7	5	4	3
	- - - Loại khác:					
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	15	13	10	8	5
4811.51.99	- - - - Loại khác	8	7	5	4	3
4811.59	- - Loại khác:					
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	3	3	3	3
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	15	13	10	8	5
4811.59.49	- - - - Loại khác	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:					
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	15	13	10	8	5
4811.59.99	- - - - Loại khác	8	7	5	4	3
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:					
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	8	7	5	4	3
	- - Loại khác:					
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	8	7	5	4	3
4811.60.99	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:					
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	18	16	14	12	10
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	2	1	1	0	0
4811.90.49	- - - Loại khác	2	1	1	0	0
	- - Loại khác:					
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	18	16	14	12	10
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	2	1	1	0	0
4811.90.99	- - - Loại khác	2	1	1	0	0
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0	0	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**					
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	14	12	9	7	5
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	14	12	9	7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4813.90	- Loại khác:					
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	14	12	9	7	5
4813.90.90	- - Loại khác	14	12	9	7	5
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**					
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:					
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	15	13	10	8	5
4814.20.90	- - Loại khác	15	13	10	8	5
4814.90.00	- Loại khác	14	12	9	7	5
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**					
4816.20	- Giấy tự nhân bản:					
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	5	5	4	3	2
4816.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
4816.90	- Loại khác:					
4816.90.10	- - Giấy than	11	9	7	5	4
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	11	9	7	5	4
4816.90.30	- - Tấm in offset	5	5	4	3	2
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	8	7	5	4	3
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	11	9	7	5	4
4816.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**					
4817.10.00	- Phong bì	15	13	10	8	5
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	15	13	10	8	5
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	15	13	10	8	5
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**					
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	15	12	10	7	5
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	15	12	10	7	5
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:					
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	17	15	14	12	10
4818.30.20	- - Khăn ăn	17	15	14	12	10
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	16	13	11	8	5
4818.90.00	- Loại khác	16	13	11	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**					
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	9	7	6	4	3
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	16	16	16	16	16
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	10	7	3	0	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	26	26	26	26	26
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	14	12	9	7	5
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	14	12	9	7	5
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**					
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	15	13	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4820.20.00	- Vở bài tập	11	7	4	0	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	18	16	14	12	10
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	15	13	10	8	5
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	15	13	10	8	5
4820.90.00	- Loại khác	15	13	10	8	5
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**					
4821.10	- Đã in:					
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	14	12	9	7	5
4821.10.90	- - Loại khác	26	26	26	26	26
4821.90	- Loại khác:					
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	14	12	9	7	5
4821.90.90	- - Loại khác	14	12	9	7	5
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**					
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:					
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	5	5
4822.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
4822.90	- Loại khác:					
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	5	5
4822.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**					
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:					
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	5	5	5	5
4823.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:					
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:					
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:					
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	16	13	11	8	5
4823.69.00	- - Loại khác	16	13	11	8	5
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5	5	5
4823.90	- Loại khác:					
4823.90.10	- - Khung kén tằm	11	9	7	5	4
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	14	12	9	7	5
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	14	12	9	7	5
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	14	12	9	7	5
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:					
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	5	5	4	3	2
4823.90.59	- - - Loại khác	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	14	12	9	7	5
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	14	12	9	7	5
	- - Loại khác:					
4823.90.91	- - - Giấy silicon	5	5	4	3	2
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	14	12	9	7	5
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	11	9	7	5	4
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	11	9	7	5	4
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	11	9	7	5	4
4823.90.99	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	Chương 49 **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**					
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**					
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:					
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**					
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4902.90	- Loại khác:					
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5	5	5	5	5
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**					
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	0	0	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:					
4907.00.21	- - Tem bưu chính	11	9	7	5	4
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	11	9	7	5	4
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**					
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5	5	5
4908.90.00	- Loại khác	11	9	7	5	4
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	16	13	11	8	5
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	16	13	11	8	5
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**					
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:					
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	11	9	7	5	4
4911.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	14	12	9	7	5
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:					
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	5	5	4	3	2
4911.91.29	- - - - Loại khác	14	12	9	7	5
	- - - Loại khác:					
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	5	5	4	3	2
4911.91.39	- - - - Loại khác	14	12	9	7	5
4911.99	- - Loại khác:					
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	14	12	9	7	5
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	14	12	9	7	5
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	14	12	9	7	5
4911.99.90	- - - Loại khác	14	12	9	7	5
	Chương 50 **Tơ tằm**					
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	5	0	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	5	0	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	5	5	4	3	2
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	5	0	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	5	0	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**					
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:					
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5007.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:					
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5007.20.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5007.90	- Các loại vải khác:					
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5007.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 51 **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**					
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:					
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**					
	- Lông động vật loại mịn:					
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**					
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	4	3	2
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	4	3	2
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	5	5	4	3	2
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	3	0	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**					
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:					
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**					
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**					
5108.10.00	- Chải thô	5	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	5	0	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**					
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5	0	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**					
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	7	5	4	3	2
5111.19.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	4	3	2
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	4	3	2
5111.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**					
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	7	5	4	3	2
5112.19	- - Loại khác:					
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5112.19.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	4	3	2
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	4	3	2
5112.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	7	5	4	3	2
	Chương 52 **Bông**					
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**					
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
5202.91.00	- - Bông tái chế	5	5	4	3	2
5202.99.00	- - Loại khác	5	5	4	3	2
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:					
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	5	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:					
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	0	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:					
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**					
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	4	3	2
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	4	3	2
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5208.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã tẩy trắng:					
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	4	3	2
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	4	3	2
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5208.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	7	5	4	3	2
5208.31.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	4	3	2
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5208.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5208.41.10	- - - Vải Ikat	7	5	4	3	2
5208.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:					
5208.42.10	- - - Vải Ikat	7	5	4	3	2
5208.42.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5208.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:					
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5208.51.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:					
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5208.52.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5208.59	- - Vải dệt khác:					
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5208.59.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5209.11	- - Vải vân điểm:					
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	7	5	4	3	2
5209.11.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5209.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã tẩy trắng:					
5209.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5209.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5209.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5209.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5209.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5209.42.00	- - Vải denim	7	5	4	3	2
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5209.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5209.51	- - Vải vân điểm:					
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5209.51.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5209.52.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5209.59	- - Vải dệt khác:					
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5209.59.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng:					
5210.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5210.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã tẩy trắng:					
5210.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5210.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5210.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5210.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Từ các sợi có màu khác nhau:					
5210.41	- - Vải vân điểm:					
5210.41.10	- - - Vải Ikat	7	5	4	3	2
5210.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5210.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5210.51	- - Vải vân điểm:					
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5210.51.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5210.59	- - Vải dệt khác:					
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5210.59.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Chưa tẩy trắng:					
5211.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5211.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5211.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	4	3	2
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5211.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5211.41	- - Vải vân điểm:					
5211.41.10	- - - Vải Ikat	7	5	4	3	2
5211.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5211.42.00	- - Vải denim	7	5	4	3	2
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	4	3	2
5211.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5211.51	- - Vải vân điểm:					
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5211.51.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5211.52.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5211.59	- - Vải dệt khác:					
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5211.59.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**					
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:					
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5212.13.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5212.15	- - Đã in:					
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5212.15.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:					
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5212.23.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5212.25	- - Đã in:					
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5212.25.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 53 **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**					
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**					
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	5	0	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	5	0	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	5	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**					
5306.10.00	- Sợi đơn	3	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	0	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5307.10.00	- Sợi đơn	5	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**					
5308.10.00	- Sợi dừa	5	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:					
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**					
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:					
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5309.19.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:					
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5309.29.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**					
5310.10	- Chưa tẩy trắng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5310.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5310.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**					
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	7	5	4	3	2
5311.00.90	- Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 54 **Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**					
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:					
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:					
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**					
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:					
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Sợi dún:					
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5	0	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5	0	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	5	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:					
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:					
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	5	0	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	5	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:					
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	5	0	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	5	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**					
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:					
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:					
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:					
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:					
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:					
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:					
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:					
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**					
	- Sợi monofilament:					
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	5	0	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**					
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:					
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:					
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.10.29	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.10.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	7	5	4	3	2
5407.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5407.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5407.44.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:					
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.52.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5407.54.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:					
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.61.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5407.69	- - Loại khác:					
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.69.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.72.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5407.74.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.82.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5407.84.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác:					
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5407.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5407.94.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**					
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5408.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:					
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5408.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5408.24.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác:					
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5408.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5408.34.00	- - Đã in	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 55 **Xơ sợi staple nhân tạo**					
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**					
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**					
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:					
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	4	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:					
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**					
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**					
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**					
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	1	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	1	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	1	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**					
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:					
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:					
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	0	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Sợi khác:					
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**					
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**					
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:					
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	0	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:					
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	0	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**					
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5512.19.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5512.29.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5512.99.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**					
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
	- Đã nhuộm:					
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
	- Đã in:					
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	4	3	2
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	4	3	2
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	4	3	2
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**					
	- Từ xơ staple polyeste:					
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7	5	4	3	2
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	4	3	2
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5515.19.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5515.29.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác:					
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	4	3	2
5515.99	- - Loại khác:					
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5515.99.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**					
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5516.12.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5516.14.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:					
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5516.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5516.24.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5516.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5516.34.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5516.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5516.44.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
5516.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	4	3	2
5516.94.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	Chương 56 **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**					
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**					
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:					
5601.21.00	- - Từ bông	5	0	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:					
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	5	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:					
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**					
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	7	5	4	3	2
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:					
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
5602.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**					
	- Từ filament nhân tạo:					
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	7	5	4	3	2
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	7	5	4	3	2
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**					
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5604.90	- Loại khác:					
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	7	5	4	3	2
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**					
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):					
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	7	5	4	3	2
5607.29.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:					
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	7	5	4	3	2
5607.49.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:					
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	7	5	4	3	2
5607.50.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5607.90	- Loại khác:					
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	7	5	4	3	2
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:					
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	7	5	4	3	2
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	7	5	4	3	2
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	7	5	4	3	2
5607.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**					
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	7	5	4	3	2
5608.19	- - Loại khác:					
5608.19.20	- - - Túi lưới	7	5	4	3	2
5608.19.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
5608.90	- Loại khác:					
5608.90.10	- - Túi lưới	7	5	4	3	2
5608.90.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	7	5	4	3	2
	Chương 57 **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**					
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5701.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5701.90.19	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5701.90.20	- - Từ xơ đay	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5701.90.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**					
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	7	5	4	3	2
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	7	5	4	3	2
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7	5	4	3	2
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
5702.39.10	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	7	5	4	3	2
5702.39.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.42.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.49.19	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	7	5	4	3	2
	- - - Loại khác:					
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.49.99	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702.50.10	- - Từ bông	7	5	4	3	2
5702.50.20	- - Từ xơ đay	7	5	4	3	2
5702.50.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.91.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.92.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.99.19	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	7	5	4	3	2
	- - - Loại khác:					
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5702.99.99	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5703.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5703.20.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:					
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5703.30.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5703.90.19	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Từ xơ đay:					
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5703.90.29	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5703.90.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	7	5	4	3	2
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	7	5	4	3	2
5704.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**					
	- Từ bông:					
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2
5705.00.19	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ xơ đay:					
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5705.00.29	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	4	3	2
5705.00.99	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 58 **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**					
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**					
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ bông:					
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:					
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.21.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.22.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.23.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):					
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.26.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.27.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Từ xơ nhân tạo:					
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:					
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.31.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.32.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.33.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):					
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.36.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.37.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - Từ lụa:					
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.90.19	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5801.90.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**					
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	4	3	2
5802.19.00	- - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:					
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5802.20.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:					
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	7	5	4	3	2
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	7	5	4	3	2
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	7	5	4	3	2
5802.30.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**					
5803.00.10	- Từ bông	7	5	4	3	2
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	5	5	4	3	2
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
5803.00.90	- Loại khác	5	5	4	3	2
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**					
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:					
	- - Từ lụa:					
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5804.10.19	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Từ bông:					
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5804.10.29	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5804.10.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Ren dệt bằng máy:					
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:					
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5804.21.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	4	3	2
5804.29.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	7	5	4	3	2
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**					
5805.00.10	- Từ bông	7	5	4	3	2
5805.00.90	- Loại khác	7	5	4	3	2
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**					
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):					
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	7	5	4	3	2
5806.10.20	- - Từ bông	7	5	4	3	2
5806.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:					
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	7	5	4	3	2
5806.20.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Vải dệt thoi khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5806.31	- - Từ bông:					
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	7	5	4	3	2
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	4	3	2
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	7	5	4	3	2
5806.31.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:					
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	7	5	4	3	2
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	4	3	2
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	7	5	4	3	2
5806.32.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	7	5	4	3	2
	- - - Loại khác:					
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	4	3	2
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	7	5	4	3	2
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	7	5	4	3	2
5806.39.99	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	7	5	4	3	2
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5807.10.00	- Dệt thoi	7	5	4	3	2
5807.90	- Loại khác:					
5807.90.10	- - Vải không dệt	7	5	4	3	2
5807.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**					
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:					
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	4	3	2
5808.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5808.90	- Loại khác:					
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	4	3	2
5808.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	7	5	4	3	2
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**					
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	7	5	4	3	2
	- Hàng thêu khác:					
5810.91.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	4	3	2
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	7	5	4	3	2
5811.00.90	- Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 59 **Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**					
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**					
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	7	5	4	3	2
5901.90	- Loại khác:					
5901.90.10	- - Vải can	7	5	4	3	2
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	7	5	4	3	2
5901.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**					
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:					
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:					
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
5902.20.91	- - - Chứa bông	5	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
5902.90	- Loại khác:					
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5903.10	- Với poly (vinyl clorua):					
5903.10.10	- - Vải lót	7	5	4	3	2
5903.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
5903.20.00	- Với polyurethan	7	5	4	3	2
5903.90	- Loại khác:					
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5	3	2	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	5	3	2	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**					
5904.10.00	- Vải sơn	7	5	4	3	2
5904.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**					
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	7	5	4	3	2
5905.00.90	- Loại khác	7	5	4	3	2
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**					
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	5	5	4	3	2
5906.99	- - Loại khác:					
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	5	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**					
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	5	5	4	3	2
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	5	5	4	3	2
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	5	5	4	3	2
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5	5	4	3	2
5907.00.90	- Loại khác	5	5	4	3	2
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**					
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	7	5	4	3	2
5908.00.90	- Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**					
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**					
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 60 **Các loại hàng dệt kim hoặc móc**					
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**					
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	7	5	4	3	2
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001.21.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	4	3	2
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
6001.91.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:					
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	7	5	4	3	2
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	4	3	2
6001.92.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:					
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	4	3	2
6001.99.19	- - - - Loại khác	7	5	4	3	2
6001.99.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	7	5	4	3	2
6002.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**					
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
6003.20.00	- Từ bông	7	5	4	3	2
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	7	5	4	3	2
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	7	5	4	3	2
6003.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**					
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:					
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	7	5	4	3	2
6004.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
6004.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**					
	- Từ bông:					
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
6005.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	4	3	2
6005.24.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Từ xơ tổng hợp:					
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	4	3	2
6005.36.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:					
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	4	3	2
6005.37.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:					
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	4	3	2
6005.38.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6005.39	- - Loại khác, đã in:					
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	4	3	2
6005.39.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ xơ tái tạo:					
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
6005.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	4	3	2
6005.44.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
6005.90	- Loại khác:					
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
6005.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**					
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
	- Từ bông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	4	3	2
6006.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	4	3	2
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	4	3	2
6006.24.00	- - Đã in	7	5	4	3	2
	- Từ xơ sợi tổng hợp:					
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	4	3	2
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.31.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.32	- - Đã nhuộm:					
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	4	3	2
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.32.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.33.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.34	- - Đã in:					
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.34.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Từ xơ tái tạo:					
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:					
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.41.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.42	- - Đã nhuộm:					
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.42.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2
6006.43.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.44	- - Đã in:					
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6006.44.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6006.90.00	- Loại khác	7	5	4	3	2
	Chương 61 **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**					
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**					
6101.20.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**					
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6102.20.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6103.10.00	- Bộ com-lê	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103.22.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Áo jacket và áo blazer:					
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6103.32.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	11	9	7	5	4
6103.39.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6103.42.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
	- Bộ com-lê:					
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6104.19.20	- - - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104.22.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Áo jacket và áo blazer:					
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6104.32.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Váy liền thân:					
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6104.42.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	11	9	7	5	4
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6104.52.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6104.62.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
6105.10.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	11	9	7	5	4
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
6106.10.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**					
	- Quần lót và quần sịp:					
6107.11.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:					
6107.21.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6107.91.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**					
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):					
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6108.19.30	- - - Từ bông	11	9	7	5	4
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6108.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Quần xi líp và quần đùi bó:					
6108.21.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6108.31.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6108.91.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**					
6109.10	- Từ bông:					
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	11	9	7	5	4
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	11	9	7	5	4
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	11	9	7	5	4
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	11	9	7	5	4
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**					
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110.11.00	- - Từ lông cừu	11	9	7	5	4
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6110.19.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6110.20.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**					
6111.20.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6111.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**					
	- Bộ quần áo thể thao:					
6112.11.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	11	9	7	5	4
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:					
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	11	9	7	5	4
6112.41.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	11	9	7	5	4
6112.49.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	11	9	7	5	4
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	11	9	7	5	4
6113.00.90	- Loại khác	11	9	7	5	4
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**					
6114.20.00	- Từ bông	11	9	7	5	4
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6114.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**					
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):					
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6115.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Quần tất và quần nịt khác:					
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	11	9	7	5	4
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	11	9	7	5	4
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6115.29.10	- - - Từ bông	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6115.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:					
6115.30.10	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6115.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6115.95.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**					
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:					
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	11	9	7	5	4
6116.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6116.92.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**					
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					
6117.10.10	- - Từ bông	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6117.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:					
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:					
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	11	9	7	5	4
6117.80.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	11	9	7	5	4
6117.80.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6117.90.00	- Các chi tiết	11	9	7	5	4
	Chương 62 **Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**					
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6201.12.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6201.19.20	- - - Từ ramie	11	9	7	5	4
6201.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6201.92.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6201.99.20	- - - Từ ramie	11	9	7	5	4
6201.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**					
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6202.12.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6202.19.20	- - - Từ ramie	11	9	7	5	4
6202.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6202.92.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6202.99.20	- - - Từ ramie	11	9	7	5	4
6202.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					
	- Bộ com-lê:					
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6203.19.19	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- - - Từ tơ tằm:					
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6203.19.29	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
6203.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203.22	- - Từ bông:					
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6203.22.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	11	9	7	5	4
6203.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Áo jacket và áo blazer:					
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6203.32	- - Từ bông:					
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6203.32.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6203.42	- - Từ bông:					
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	11	9	7	5	4
6203.42.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6203.49.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
	- Bộ com-lê:					
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6204.12	- - Từ bông:					
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.12.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.19.19	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6204.22	- - Từ bông:					
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.22.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6204.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Áo jacket và áo blazer:					
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6204.32	- - Từ bông:					
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.32.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
	- - - Từ tơ tằm:					
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.39.19	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.39.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Váy liền thân:					
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6204.42	- - Từ bông:					
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.42.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	11	9	7	5	4
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.49.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6204.52	- - Từ bông:					
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.52.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6204.59.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6204.62.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	11	9	7	5	4
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**					
6205.20	- Từ bông:					
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	11	9	7	5	4
6205.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:					
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	11	9	7	5	4
6205.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
	- - Loại khác:					
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	11	9	7	5	4
6205.90.99	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6206.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6206.30	- Từ bông:					
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6206.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**					
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207.11.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Áo ngủ và bộ pyjama:					
6207.21	- - Từ bông:					
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6207.21.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	11	9	7	5	4
6207.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6207.91.00	- - Từ bông	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6207.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**					
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):					
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
	- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6208.21	- - Từ bông:					
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6208.21.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	11	9	7	5	4
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6208.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6208.91	- - Từ bông:					
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6208.91.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:					
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6208.92.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	11	9	7	5	4
6208.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**					
6209.20	- Từ bông:					
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	11	9	7	5	4
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	11	9	7	5	4
6209.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	11	9	7	5	4
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	11	9	7	5	4
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	11	9	7	5	4
6209.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**					
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	11	9	7	5	4
6210.10.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6210.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	11	9	7	5	4
6210.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	11	9	7	5	4
6210.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4
6210.40.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4
6210.50.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**					
	- Quần áo bơi:					
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	11	9	7	5	4
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	11	9	7	5	4
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	11	9	7	5	4
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211.32	- - Từ bông:					
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ehram)*	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6211.32.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:					
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4
6211.33.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	11	9	7	5	4
6211.39.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211.42	- - Từ bông:					
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	11	9	7	5	4
6211.42.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:					
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	11	9	7	5	4
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	11	9	7	5	4
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	11	9	7	5	4
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	11	9	7	5	4
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	11	9	7	5	4
6211.43.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	11	9	7	5	4
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:					
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	11	9	7	5	4
6211.49.39	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6211.49.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**					
6212.10	- Xu chiêng:					
	- - Từ bông:					
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	11	9	7	5	4
6212.10.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	11	9	7	5	4
6212.10.99	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6212.20	- Gen và quần gen:					
6212.20.10	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):					
6212.30.10	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	11	9	7	5	4
6212.90	- Loại khác:					
	- - Từ bông:					
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	11	9	7	5	4
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	11	9	7	5	4
6212.90.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	11	9	7	5	4
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	11	9	7	5	4
6212.90.99	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**					
6213.20	- Từ bông:					
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6213.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:					
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6213.90.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- - Loại khác:					
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6213.90.99	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**					
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6214.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:					
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6214.30.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6214.40	- Từ sợi tái tạo:					
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6214.40.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6214.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**					
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6215.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:					
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6215.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11	9	7	5	4
6215.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**					
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11	9	7	5	4
6216.00.92	- - Từ bông	11	9	7	5	4
6216.00.99	- - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**					
6217.10	- Phụ kiện may mặc:					
6217.10.10	- - Đai Ju đô	11	9	7	5	4
6217.10.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6217.90.00	- Các chi tiết	11	9	7	5	4
	Chương 63 **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**					
63.01	**Chăn và chăn du lịch**					
6301.10.00	- Chăn điện	7	5	4	3	2
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	4	3	2
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:					
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
6301.30.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:					
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6301.40.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:					
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6301.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**					
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:					
6302.21.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6302.22.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:					
6302.31.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6302.32.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2
	- Khăn trải bàn khác:					
6302.51	- - Từ bông:					
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	5	4	3	2
6302.51.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	4	3	2
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.59.10	- - - Từ lanh	7	5	4	3	2
6302.59.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
6302.91.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	4	3	2
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.99.10	- - - Từ lanh	7	5	4	3	2
6302.99.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**					
	- Dệt kim hoặc móc:					
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	4	3	2
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6303.19.10	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
6303.19.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
6303.91.00	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	4	3	2
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**					
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):					
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2
6304.19	- - Loại khác:					
6304.19.10	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	7	5	4	3	2
6304.19.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	7	5	4	3	2
	- Loại khác:					
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:					
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	7	5	4	3	2
6304.91.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	7	5	4	3	2
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	7	5	4	3	2
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	7	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**					
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:					
	- - Mới:					
6305.10.11	- - - Từ đay	7	5	4	3	2
6305.10.19	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- - Đã qua sử dụng:					
6305.10.21	- - - Từ đay	7	5	4	3	2
6305.10.29	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6305.20.00	- Từ bông	7	5	4	3	2
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2
6305.32.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:					
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	7	5	4	3	2
6305.33.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6305.39	- - Loại khác:					
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	4	3	2
6305.39.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	7	5	4	3	2
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	7	5	4	3	2
6305.90.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:					
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	4	3	2
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	7	5	4	3	2
6306.19.20	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
6306.19.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
	- Tăng (lều):					
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	4	3	2
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.29.10	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
6306.29.90	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	7	5	4	3	2
6306.40	- Đệm hơi:					
6306.40.10	- - Từ bông	7	5	4	3	2
6306.40.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
6306.90	- Loại khác:					
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	7	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
6306.90.91	- - - Từ bông	7	5	4	3	2
6306.90.99	- - - Loại khác	7	5	4	3	2
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**					
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:					
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	7	5	4	3	2
6307.10.20	- - Từ phớt	7	5	4	3	2
6307.10.90	- - Loại khác	7	5	4	3	2
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:					
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	11	9	7	5	4
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Các loại đai an toàn:					
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	11	9	7	5	4
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	11	9	7	5	4
6307.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	11	9	7	5	4
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**					
6310.10	- Đã được phân loại:					
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:					
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*

(Xem tiếp Công báo số 125 + 126)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng